

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa

Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.¹

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành di sản văn hóa làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

¹ Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật.”

Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa.”

Điều 2. Mã số và phân hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa

Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| 1. Di sản viên hạng I | Mã số: V.10.05.29; |
| 2. Di sản viên hạng II | Mã số: V.10.05.16; |
| 3. Di sản viên hạng III | Mã số: V.10.05.17; |
| 4. Di sản viên hạng IV | Mã số: V.10.05.18. |

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành di sản văn hóa

1. Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, tuân thủ quy định của pháp luật, thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.
2. Tâm huyết với nghề, trung thực, khách quan, thẳng thắn; làm việc khoa học, có chính kiến rõ ràng; có thái độ khiêm tốn, đúng mực khi tiếp xúc với nhân dân; có ý thức đấu tranh với những hành vi sai trái, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
3. Có ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam.
4. Có tinh thần đoàn kết, tích cực, chủ động phối hợp với đồng nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao phẩm chất, trình độ, năng lực.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Di sản viên hạng I - Mã số: V.10.05.29

1. Nhiệm vụ:

- a) Chủ trì xây dựng kế hoạch hoạt động dài hạn, trung hạn, hàng năm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của đơn vị và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;
- b) Chủ trì nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;
- c) Xây dựng đề cương trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, dự án bảo tồn di tích; tổ chức thực hiện trưng bày các chủ đề đặc biệt quan trọng, quy mô quốc gia và quốc tế;
- d) Xây dựng đề án, dự án và tổ chức thực hiện các cuộc khảo sát, sưu tầm, khai quật khảo cổ quy mô quốc gia và quốc tế;

đ) Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các chủ trương, chính sách, chiến lược về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

e) Xây dựng nội dung chương trình, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho di sản viên hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với lĩnh vực di sản văn hóa;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chiến lược phát triển trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Có kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Có năng lực phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và đề xuất, tham mưu xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, đề án, chương trình về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Có năng lực tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tiến và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm.

4. Yêu cầu đối với viên chức dự² xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng I:

a) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II hoặc tương đương từ đủ 06 năm trở lên. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) đang giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự³ xét thăng hạng;

b) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II hoặc tương đương đã chủ trì nghiên cứu, xây dựng ít nhất 02 đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, ngành trở lên trong lĩnh vực bảo vệ

² Cụm từ “thi hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

³ Cụm từ “thi hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt hoặc đã chủ trì thực hiện ít nhất 02 cuộc sưu tầm, khai quật khảo cổ, trưng bày quy mô quốc gia và quốc tế.

Điều 5. Di sản viên hạng II - Mã số: V.10.05.16

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch hoạt động dài hạn, trung hạn, hàng năm về hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được giao và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Chủ trì hoặc tham gia hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Xây dựng đề án, đề cương trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, phương án bảo tồn di tích; tổ chức thực hiện trưng bày các chủ đề trọng tâm của bảo tàng;

d) Xây dựng đề án, kế hoạch và tổ chức thực hiện hoạt động tuyên truyền, giáo dục tại bảo tàng, di tích; trực tiếp thực hiện công tác tuyên truyền đối với các đối tượng nghiên cứu, tham quan có yêu cầu nghiệp vụ chuyên sâu;

đ) Tổ chức kiểm kê, xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Tổ chức thực hiện các cuộc khảo sát, sưu tầm, khai quật khảo cổ được giao;

e) Tham gia tổng kết đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy trình, quy phạm về các hoạt động nghiệp vụ, kỹ thuật bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

g) Tham gia xây dựng nội dung chương trình, biên soạn tài liệu và tham gia bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho di sản viên hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực di sản văn hóa;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chiến lược phát triển trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Am hiểu kiến thức về nghiệp vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Có năng lực phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy trình, quy phạm về các hoạt động nghiệp vụ, kỹ thuật bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được giao tham mưu, quản lý;

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm.

4. Yêu cầu đối với viên chức dự⁴ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II:

a) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) đang giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự⁵ xét thăng hạng;

b) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III hoặc tương đương đã tham gia nghiên cứu, xây dựng ít nhất 01 đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản nghiệp vụ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa từ cấp cơ sở trở lên đã được cấp có thẩm quyền ban hành, nghiệm thu hoặc phê duyệt.

Điều 6. Di sản viên hạng III - Mã số: V.10.05.17

1. Nhiệm vụ:

a) Xây dựng kế hoạch hàng năm về nhiệm vụ chuyên môn bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được giao và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Xây dựng hồ sơ hiện vật, hồ sơ di tích, hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đạt các tiêu chuẩn khoa học; phân tích, xác định sơ bộ giá trị của hiện vật, di tích, di sản văn hóa phi vật thể phù hợp với các kết luận khoa học đã được công nhận để chuẩn bị cho việc quyết định nhập hiện vật vào kho bảo quản hoặc đăng ký hiện vật vào sổ kiểm kê bước đầu; lập danh mục và tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể;

c) Kiểm tra, đánh giá tình trạng hiện vật, đề xuất kế hoạch bảo quản, tu bổ, sắp xếp hiện vật trong kho bảo quản theo hệ thống đúng quy định;

d) Tham gia xây dựng các đề cương thiết kế trưng bày giới thiệu di sản văn hóa; phương án tu bổ, tôn tạo di tích và xây dựng mới, sửa chữa bảo tàng; đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

đ) Tham gia xây dựng nội dung và thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giáo dục tại bảo tàng, di tích;

⁴ Cụm từ “thi hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁵ Cụm từ “thi hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

e) Tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực di sản văn hóa;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm được chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chiến lược phát triển trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Nắm vững kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Có năng lực phân tích, tổng hợp những vấn đề được giao tham mưu, quản lý;

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm.

4. Yêu cầu đối với viên chức dự⁶ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III:

Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trình độ cao đẳng hoặc từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trình độ trung cấp. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) đang giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự⁷ xét thăng hạng.

Điều 7. Di sản viên hạng IV - Mã số: V.10.05.18

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật thường xuyên tại đơn vị;

b) Thực hiện các công việc phục vụ nghiên cứu, tham gia điều tra, khảo sát hoặc trợ giúp việc xử lý, tổng hợp các thông tin, dữ liệu về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trong phạm vi được giao;

⁶ Cụm từ “thi hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁷ Cụm từ “thi hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

c) Thực hiện phương án tu sửa hiện vật được phân công.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng trung cấp trở lên phù hợp với lĩnh vực di sản văn hóa;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm được những quy định của pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Có kiến thức cơ bản về nghiệp vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

Chương III

XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH DI SẢN VĂN HÓA

Điều 8. Nguyên tắc xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành di sản văn hóa

1. Việc bổ nhiệm và xếp lương vào các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa quy định tại Thông tư này phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách, nhiệm vụ và chuyên môn, nghiệp vụ đang đảm nhận của viên chức.

2. Khi bổ nhiệm và xếp lương vào các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 9. Cách xếp lương

1. Các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa quy định tại Thông tư này được áp dụng Bảng 3 (Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng I được áp dụng ngạch lương của viên chức loại A3, nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55;

b) Chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II được áp dụng ngạch lương của viên chức loại A2, nhóm 2 (A2.2), từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III được áp dụng ngạch lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

d) Chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng IV được áp dụng ngạch lương của viên chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

2.⁸ Viên chức sau khi hết thời gian tập sự theo quy định được bổ nhiệm và xếp bậc lương theo chức danh nghề nghiệp như sau:

a) Trường hợp tuyển dụng viên chức có trình độ đào tạo đại học phù hợp với vị trí việc làm tuyển dụng, được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III: xếp bậc 1, hệ số lương 2,34, ngạch viên chức loại A1;

b) Trường hợp tuyển dụng viên chức có trình độ đào tạo trung cấp phù hợp với vị trí việc làm tuyển dụng, được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng IV: xếp bậc 1, hệ số lương 1,86, ngạch viên chức loại B.

c) Trường hợp tuyển dụng viên chức có trình độ đào tạo cao hơn so với yêu cầu về trình độ đào tạo quy định tại điểm a và b khoản này thì mỗi mức trình độ đào tạo cao hơn được cộng thêm 01 bậc lương.

3. Việc chuyển xếp lương đối với viên chức từ chức danh nghề nghiệp hiện giữ sang chức danh nghề nghiệp chuyên ngành di sản văn hóa quy định tại Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này là căn cứ để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức chuyên ngành di sản văn hóa làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, sử dụng viên chức có trách nhiệm rà soát các vị trí việc làm của đơn vị; quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa theo thẩm quyền phân cấp.

3. Các cơ sở, tổ chức, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có thể áp dụng quy định tại Thông tư này để tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ người làm việc về chuyên ngành di sản văn hóa.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Viên chức đã được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp chuyên ngành di sản văn hóa theo quy định của pháp luật từ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được xác định là đáp ứng quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa quy định tại Thông tư này tương ứng với chức danh nghề nghiệp đã được bổ nhiệm.

2.⁹ Viên chức đã có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng viên chức chuyên ngành di sản văn hóa trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được xác định là đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa để xét chuyển chức danh nghề nghiệp, tham dự kỳ¹⁰ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và không phải học chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa theo quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện¹¹

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2022.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022.

¹⁰ Cụm từ “thi hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022, quy định như sau:

“Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022.
2. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành mỹ thuật.
3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

Điều 9 Thông tư số 15/2025/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa, thư viện, văn hóa cơ sở, thể dục thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và tuyên truyền viên văn hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, quy định như sau:

“Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

2. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 09/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 7080 /VBHN-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ trưởng Bộ VHTTDL (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng Bộ VHTTDL;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ VHTTDL (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ TCCB, PPK(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Hoàng Đạo Cương